

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

---

**Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 03 năm 2024**

## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 49



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2004, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 ngày 02/11/2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 02/11/2022 là: 151.993.450.000 VND (Bằng chữ: *Một trăm năm mươi một tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng*)

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: PITCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mã giao dịch: PIT.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Trung Kiên	Chủ tịch
Ông Huỳnh Đức Thông	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên
Ông Trần Minh Huỳnh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Huấn	Thành viên độc lập (Bầu từ ngày 19/4/2023)

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Lê Thúy Đào	Trưởng ban kiểm soát
Bà Trần Thị Lan	Thành viên
Bà Trần Thị Hương	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Huỳnh Đức Thông	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

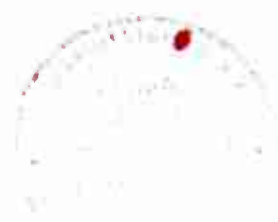
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Huỳnh Đức Thông**  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024



Số: 97/2024/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex, được lập ngày 12/3/2024, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Bùi Thị Thúy**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1  
Giấy Ủy quyền số: 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc  
Thay mặt và đại diện  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**  
**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**  
Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2024

**Lưu Minh Tới**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2022-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>217.163.309.720</b>	<b>195.124.947.109</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>1.741.233.833</b>	<b>9.320.762.879</b>
1. Tiền	111		1.741.233.833	9.320.762.879
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>4.029.922.558</b>	<b>4.029.922.558</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	4.029.922.558	4.029.922.558
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>53.882.517.071</b>	<b>50.042.878.993</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	75.626.071.353	58.232.748.845
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	7.363.252.841	9.109.386.928
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	6.210.692.934	6.433.422.646
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(35.317.500.057)	(23.849.412.668)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	116.733.242
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>100.593.997.816</b>	<b>86.962.848.461</b>
1. Hàng tồn kho	141		103.146.603.229	90.462.012.152
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.552.605.413)	(3.499.163.691)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>56.915.638.442</b>	<b>44.768.534.218</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	379.449.404	437.239.557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52.230.932.043	40.062.307.226
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.9	4.305.256.995	4.268.987.435
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>68.765.753.722</b>	<b>77.324.798.575</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>605.000.000</b>	<b>600.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	605.000.000	600.000.000
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>63.289.793.778</b>	<b>70.442.885.715</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	57.553.860.985	64.982.086.484
- Nguyên giá	222		187.468.528.171	186.742.910.171
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(129.914.667.186)	(121.760.823.687)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	5.735.932.793	5.460.799.231
- Nguyên giá	228		9.268.557.867	8.778.370.367
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.532.625.074)	(3.317.571.136)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	<b>256.000.001</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	-	256.000.001
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.2</b>	<b>3.870.000.000</b>	<b>3.870.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.975.000.000	7.975.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.105.000.000)	(4.105.000.000)
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.000.959.944</b>	<b>2.155.912.859</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	968.489.624	2.101.775.873
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	32.470.320	54.136.986
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>285.929.063.442</b>	<b>272.449.745.684</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>176.548.698.413</b>	<b>154.118.273.398</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>173.922.490.747</b>	<b>151.492.065.732</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	12.816.384.579	7.067.667.563
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	400.644.462	1.606.836.739
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	748.640.367	646.559.246
4. Phải trả người lao động	314		2.487.800.802	2.289.215.284
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	1.139.900.472	1.586.827.751
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	1.801.237.784	2.562.223.844
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	154.521.546.801	135.726.399.825
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.335.480	6.335.480
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.626.207.666</b>	<b>2.626.207.666</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	2.626.207.666	2.626.207.666
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>109.380.365.029</b>	<b>118.331.472.286</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>109.380.365.029</b>	<b>118.331.472.286</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.993.450.000	151.993.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.993.450.000	151.993.450.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(12.425.734.109)	(12.425.734.109)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(30.187.350.862)	(21.236.243.605)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(21.236.243.605)	(24.403.961.288)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.951.107.257)	3.167.717.683
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>285.929.063.442</b>	<b>272.449.745.684</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trịnh Thị Phương Linh



Trần Thị Mỹ Trang



Huỳnh Đức Thông



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	709.130.404.945	792.306.508.517
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	476.855.919	555.633.177
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	708.653.549.026	791.750.875.340
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	637.613.508.100	699.658.742.399
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		71.040.040.926	92.092.132.941
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	6.587.207.493	11.358.884.364
7. Chi phí tài chính	22	6.4	16.978.433.955	21.393.600.900
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.765.061.588	13.516.467.537
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	26.482.251.682	43.854.109.242
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	43.207.495.301	33.798.749.594
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(9.040.932.519)	4.404.557.569
12. Thu nhập khác	31	6.6	117.753.534	265.471.586
13. Chi phí khác	32	6.6	6.261.606	850.563.369
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	111.491.928	(585.091.783)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(8.929.440.591)	3.819.465.786
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	-	630.051.756
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.8	21.666.666	21.696.347
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(8.951.107.257)	3.167.717.683
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(8.951.107.257)	3.167.717.683
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	(630)	223

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trịnh Thị Phương Linh



Trần Thị Mỹ Trang



Huỳnh Đức Thông



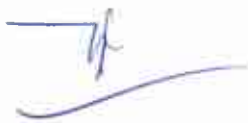
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(8.929.440.591)	3.819.465.786
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		8.368.897.437	10.090.225.229
- Các khoản dự phòng	03		10.521.529.111	742.900.081
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.749.209	1.293.525.634
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(712.784.067)	(690.506.159)
- Chi phí lãi vay	06		14.765.061.588	13.516.467.537
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		24.018.012.687	28.772.078.108
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27.517.619.844)	42.184.268.512
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.684.591.077)	4.706.424.865
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.990.182.929	(19.270.044.219)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.191.076.402	(686.301.527)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.809.970.896)	(13.487.411.735)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(309.995.582)	(355.580.201)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(26.122.905.381)</b>	<b>41.863.433.803</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(959.805.499)	(283.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		712.784.067	690.506.159
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(247.021.432)</b>	<b>407.506.159</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		586.937.071.921	596.689.474.804
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(568.141.924.945)	(638.747.394.744)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>18.795.146.976</b>	<b>(42.057.919.940)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>(7.574.779.837)</b>	<b>213.020.022</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>9.320.762.879</b>	<b>9.347.990.683</b>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		(4.749.209)	(240.247.826)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	5.1	<b>1.741.233.833</b>	<b>9.320.762.879</b>

Người lập



Trinh Thị Phương Linh

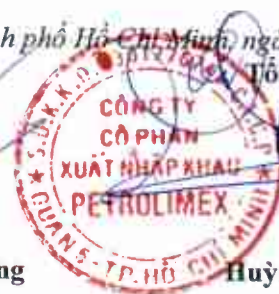
Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Trang

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2004, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 ngày 02/11/2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 02/11/2022 là: 151.993.450.000 VND (Bằng chữ: *Một trăm năm mươi một tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: PITCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mã giao dịch: PIT.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 163 người (tại ngày 31/12/2022 là 183 người).

#### **1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty:

Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng, mua bán hàng tiêu dùng; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Đại lý, môi giới, đấu giá; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản.

#### **1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### 1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 12/12/2023, Công ty có Công ty con, đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
<i>Công ty con</i>					
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,	Kinh doanh sản xuất sơn, vecni và các chất sơn	100%	100%	100%

Đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31/12/2023 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex - Xí nghiệp nông sản Tân Uyên	Số 577/E, tổ 5, ấp 3, khu phố 3, phường Hội Nghĩa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

### 1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

## 2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

#### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất các Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex và Công ty con của Công ty là Công ty TNHH Một thành viên Sơn Petrolimex.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Nguyên tắc ghi nhận tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

#### **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

##### **Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại cổ phần;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

#### ***Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất***

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (phải thu khách hàng): Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản mục tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ: Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

#### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư khác:*** Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

##### ***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

#### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, chứng chỉ LEED được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)**

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

#### ***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03-05 năm.

#### ***Tài sản cố định vô hình khác***

Tài sản cố định vô hình khác là chứng chỉ LEED, đây là một giấy chứng nhận tuân thủ các tiêu chuẩn về tiết kiệm năng lượng và tạo ra một môi trường xanh mà toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới giấy chứng nhận. Chứng chỉ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

Tài sản cố định vô hình khác là nhãn hiệu hàng hóa mà toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới nhãn hiệu. Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

#### ***Thuê hoạt động***

Các khoản thuê hoạt động của Công ty bao gồm thuê văn phòng và thuê đất. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

#### ***Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước***

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí: Công cụ, dụng cụ xuất dùng; Chi phí trả trước chờ phân bổ.

#### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

#### ***Chứng nhận thực phẩm***

Các giấy chứng nhận thực phẩm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 12 tháng.

#### ***Chi phí thuê hoạt động trả trước***

Chi phí thuê hoạt động trả trước bao gồm khoản trả trước cho việc thuê cửa hàng xăng dầu của Công ty, khoản trả trước này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Nguyên tắc kế toán Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

##### Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay các ngân hàng thương mại cổ phần.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: Được trích trước dựa trên dư nợ gốc, lãi suất, số ngày tính lãi của khoản vay từ các ngân hàng thương mại cổ phần.
- Chi phí kinh doanh: Là các chi phí vận chuyển và chi phí sơ chế thành phẩm được trích trước dựa trên hợp đồng và các biên bản xác nhận nhưng chưa có hóa đơn GTGT.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty phê duyệt.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng trong nước và xuất khẩu (tiêu, quế), doanh thu từ kinh doanh xăng dầu và dịch vụ khác.

#### **Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

#### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

#### Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ mà Công ty sản xuất kinh doanh, do vậy Báo cáo chính yếu được lập căn cứ vào thông tin về lĩnh vực kinh doanh (kinh doanh chế biến nông sản, kinh doanh thương mại xăng dầu và cao su). Báo cáo thứ yếu được lập căn cứ vào thông tin về khu vực địa lý, vị trí của các khách hàng của Công ty (xuất khẩu, nội địa).

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

#### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	505.799.237	516.630.468
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.235.434.596	8.804.132.411
<b>Tổng</b>	<b>1.741.233.833</b>	<b>9.320.762.879</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Chứng khoán kinh doanh**

Đối tượng đầu tư	31/12/2023 (VND)			01/01/2023 (VND)		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
<b>Tổng giá trị cổ phiếu, trong đó chủ yếu:</b>	<b>4.029.922.558</b>		-	<b>4.029.922.558</b>		-
Công ty Cổ phần Âu Lạc (14.040 cổ phiếu)	410.000.000	(i)		410.000.000	(i)	
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai - SDN (330.380 cổ phiếu) (ii)	3.619.922.558	9.250.640.000	-	3.619.922.558	6.904.942.000	-
<b>Tổng</b>	<b>4.029.922.558</b>		-	<b>4.029.922.558</b>		-

(i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (mã giao dịch: SDN) được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu SDN trên sàn HNX và số cổ phiếu Công ty đang nắm giữ. Cụ thể, tại ngày 31/12/2023, giá trị hợp lý của cổ phiếu SDN được tính toán bằng giá đóng cửa là 28.000 VND/cổ phiếu x 330.380 Cổ phiếu (Tại ngày 31/12/2022, giá trị hợp lý của cổ phiếu SDN được tính toán bằng giá đóng cửa là 41.800 VND/cổ phiếu x 165.190 cổ phiếu).

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2023 (VND)			01/01/2023 (VND)		
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Kim loại Màu Nghệ Tĩnh	5,79%	5,79%	7.975.000.000		(4.105.000.000)	7.975.000.000		(4.105.000.000)
<b>Tổng</b>			<b>7.975.000.000</b>		<b>(4.105.000.000)</b>	<b>7.975.000.000</b>		<b>(4.105.000.000)</b>



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

#### 5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á	9.538.272.918	9.538.272.918
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Công S Tạo	7.505.951.663	7.505.951.663
Công ty TNHH Sơn Đông Á	960.621.809	960.621.809
Ispice Foods	4.159.759.051	7.482.974.400
Các đối tượng còn lại	53.461.465.912	32.744.928.055
<b>Tổng</b>	<b>75.626.071.353</b>	<b>58.232.748.845</b>

*Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên  
quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)*

2.995.357.860

3.244.872.257

#### 5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	2.800.000.000	2.800.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	3.306.600.448	3.306.600.448
Các đối tượng còn lại	1.256.652.393	3.002.786.480
<b>Tổng</b>	<b>7.363.252.841</b>	<b>9.109.386.928</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.5. Phải thu khác**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>6.210.692.934</b>	<b>(831.436.138)</b>	<b>6.433.422.646</b>	<b>(831.436.138)</b>
Tạm ứng cho nhân viên	4.611.499.522	-	4.681.554.665	
Công ty TNHH MTV Gia vị Hương Việt - phạt vi phạm hợp đồng	447.520.000	(447.520.000)	447.520.000	(447.520.000)
Công ty Cổ phần Thép mới - lãi trả chậm theo hợp đồng	331.235.902	(331.235.902)	331.235.902	(331.235.902)
Ký cược, ký quỹ	75.919.599	(32.000.000)	75.919.600	(32.000.000)
Phải thu khác	744.517.911	(20.680.236)	897.192.479	(20.680.236)
<b>b) Dài hạn</b>	<b>605.000.000</b>	<b>(600.000.000)</b>	<b>600.000.000</b>	
Ký cược, ký quỹ	605.000.000	(600.000.000)	600.000.000	
<b>Tổng</b>	<b>6.815.692.934</b>	<b>(1.431.436.138)</b>	<b>7.033.422.646</b>	<b>(831.436.138)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.6. Nợ xấu**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>27.584.951.569</b>	<b>382.048.734</b>	<b>27.364.531.671</b>	<b>10.996.613.857</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Á Châu	1.905.426.472	-	1.905.426.472	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Công S Tạo	7.505.951.663	-	7.505.951.663	-
Công ty Cổ Phần Thép Mới	2.029.050.529	-	2.029.050.529	-
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á	9.538.272.918	-	9.538.272.918	9.538.272.918
Công ty TNHH Đông Á	960.621.809	-	960.621.809	960.621.809
Các đối tượng khác còn lại	5.645.628.178	382.048.734	5.425.208.280	497.719.130
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>6.656.391.948</b>	<b>-</b>	<b>6.667.892.948</b>	<b>17.834.232</b>
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	2.800.000.000	-	2.800.000.000	-
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	3.306.600.448	-	3.306.600.448	-
Các đối tượng khác còn lại	549.791.500	-	561.292.500	17.834.232
<b>Phải thu khác</b>	<b>2.204.193.412</b>	<b>745.988.138</b>	<b>1.257.401.113</b>	<b>425.964.975</b>
Công ty Cổ Phần Thép Mới	331.235.902	-	331.235.902	-
Công ty TNHH MTV Thành viên Gia vị Hương	447.520.000	-	-	-
Các đối tượng khác còn lại	1.425.437.510	745.988.138	926.165.211	425.964.975
<b>Tổng</b>	<b>36.445.536.929</b>	<b>1.128.036.872</b>	<b>35.289.825.732</b>	<b>11.440.413.064</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.7. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2023 (VND)</b>	
	<b>Giá gốc</b>	
Nguyên liệu, vật liệu	78.314.024.330	
Công cụ, dụng cụ	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	2.267.001.158	
Thành phẩm	13.925.291.952	(1)
Hàng hóa	2.117.417.311	
Hàng gửi bán	6.522.868.478	
<b>Tổng</b>	<b>103.146.603.229</b>	<b>(2)</b>

Công ty đang thế chấp hàng tồn kho (bình quân/luân chuyển) để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn, n  
31/12/2023 là 64.314.866.578 VND (tại ngày 31/12/2022: 50.724.360.867 VND)

**5.8. Chi phí trả trước**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/20</b>
	<b>VND</b>	<b>VN</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>379.449.404</b>	<b>437.239.5</b>
Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	106.332.700	190.288.2
Chứng nhận thực phẩm	45.138.431	100.135.7
Các khoản khác	227.978.273	146.815.5
<b>b) Dài hạn</b>	<b>968.489.624</b>	<b>2.101.775.8</b>
Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	468.151.803	890.930.3
Chi phí thuê hoạt động trả trước	150.000.000	750.000.0
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	-	
Các chi phí khác	350.337.821	460.845.5
<b>Tổng</b>	<b>1.347.939.028</b>	<b>2.539.015.4</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.9. Thuế và nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước**

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải nộp</b>	<b>646.559.246</b>	<b>19.002.483.441</b>	<b>18.900.402.320</b>	<b>748.640.367</b>
Thuế GTGT	115.473.960	18.374.923.189	17.949.476.468	540.920.681
Thuế xuất, nhập khẩu	126.985.982	93.367.739	94.971.807	125.381.914
Thuế thu nhập doanh nghiệp	278.015.763	-	278.015.763	-
Thuế thu nhập cá nhân	126.083.541	526.095.612	569.841.381	82.337.772
Các loại thuế khác	-	8.096.901	8.096.901	-
<b>Phải thu</b>	<b>4.268.987.435</b>	<b>-</b>	<b>36.269.560</b>	<b>4.305.256.995</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.268.987.435	-	31.979.819	4.300.967.254
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	4.289.741	4.289.741

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dung cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2023	59.046.315.028	116.054.250.638	7.861.379.700	3.780.964.805	186.742.910.171
Tăng trong năm	-	725.618.000	-	-	725.618.000
Mua trong năm	-	725.618.000	-	-	725.618.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	<u>59.046.315.028</u>	<u>116.779.868.638</u>	<u>7.861.379.700</u>	<u>3.780.964.805</u>	<u>187.468.528.171</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2023	31.214.392.786	80.570.248.110	7.142.897.460	2.833.285.331	121.760.823.687
Tăng trong năm	2.078.993.059	5.685.640.665	60.545.460	328.664.315	8.153.843.499
Khấu hao trong năm	2.078.993.059	5.685.640.665	60.545.460	328.664.315	8.153.843.499
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	<u>33.293.385.845</u>	<u>86.255.888.775</u>	<u>7.203.442.920</u>	<u>3.161.949.646</u>	<u>129.914.667.186</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2023	<u>27.831.922.242</u>	<u>35.484.002.528</u>	<u>718.482.240</u>	<u>947.679.474</u>	<u>64.982.086.484</u>
Tại ngày 31/12/2023	<u>25.752.929.183</u>	<u>30.523.979.863</u>	<u>657.936.780</u>	<u>619.015.159</u>	<u>57.553.860.985</u>

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 11.197.269.296 VND (tại ngày 01/01/2023 là 10.925.561.025 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2023 là 48.638.625.637 VND (tại ngày 01/01/2023 là 43.476.620.014 VND).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2023	6.218.181.867	1.606.673.500	953.515.000	8.778.370.367
Tăng trong năm	-	490.187.500	-	490.187.500
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	490.187.500	-	490.187.500
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>6.218.181.867</b>	<b>2.096.861.000</b>	<b>953.515.000</b>	<b>9.268.557.867</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2023	1.417.925.348	1.606.673.500	292.972.288	3.317.571.136
Tăng trong năm	108.978.036	53.680.902	52.395.000	215.053.938
Khấu hao trong năm	108.978.036	53.680.902	52.395.000	215.053.938
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>1.526.903.384</b>	<b>1.660.354.402</b>	<b>397.762.288</b>	<b>3.532.625.074</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2023	4.800.256.519	-	660.542.712	5.460.799.231
Tại 31/12/2023	4.691.278.483	436.506.598	555.752.712	5.735.932.793

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 4.691.278.483 VND (tại ngày 01/01/2023 là 4.800.256.519 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2023 là 1.606.673.500 VND (tại ngày 01/01/2023 là 3.024.598.848 VND)

**5.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phần mềm giải pháp hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	-	256.000.001
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>256.000.001</b>

**5.13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>32.470.320</b>	<b>54.136.986</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	32.470.320	54.136.986
<i>Số bù trừ với thuế thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	-	-
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<i>Số bù trừ với thuế thuế thu nhập hoãn lại</i>	-	-
<b>Tổng</b>	<b>32.470.320</b>	<b>54.136.986</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/H

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BT

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chí

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả n
Spectra Colors Corporation	1.231.346.732	1.231.346.732	-	-
Công ty TNHH Giao nhận vận tải Phát Lộc	-	-	182.210.002	182.210.000
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại TBM - Minh Phát	522.138.420	522.138.420	536.026.842	536.026.84
Zhejiang Namei Material Technology Co.,Ltd	4.004.230.736	4.004.230.736	3.107.450	3.107.45
Crayola LLC	337.656.716	337.656.716	1.237.469.763	1.237.469.76
Các đối tượng còn lại	6.721.011.975	6.721.011.975	5.108.853.506	5.108.853.50
<b>Tổng</b>	<b>12.816.384.579</b>	<b>12.816.384.579</b>	<b>7.067.667.563</b>	<b>7.067.667.56</b>
<i>Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>324.828.391</i>	<i>324.828.391</i>	<i>1.317.536.000</i>	<i>1.317.536.00</i>

**5.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Suanthai Compan Limited	-	1.221.858.980
Chi nhánh Bình Phước - Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanfimec	154.224.000	-
Các đối tượng khác	246.420.462	384.977.759
<b>Tổng</b>	<b>400.644.462</b>	<b>1.606.836.739</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích trước chi phí lãi vay	126.161.151	171.070.459
Trích trước chi phí kinh doanh	1.013.739.321	1.415.757.292
<b>Tổng</b>	<b>1.139.900.472</b>	<b>1.586.827.751</b>

**5.17. Phải trả khác**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.801.237.784</b>	<b>2.562.223.844</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	39.526.011	899.312.368
Kinh phí công đoàn	317.046.135	434.361.627
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	20.421.192	42.804.492
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	493.929.819	493.929.819
Các khoản phải trả, phải nộp khác	930.314.627	691.815.538
<b>Dài hạn</b>	<b>2.626.207.666</b>	<b>2.626.207.666</b>
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	2.626.207.666	2.626.207.666
<b>Tổng</b>	<b>4.427.445.450</b>	<b>5.188.431.510</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2023 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	131.568.057.147	131.568.057.147	532.382.226.699	504.882.032.221	104.067.862.669	104.067.862.669
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (ii)	22.953.489.654	22.953.489.654	54.554.845.222	63.259.892.724	31.658.537.156	31.658.537.156
<b>Tổng</b>	<b>154.521.546.801</b>	<b>154.521.546.801</b>	<b>586.937.071.921</b>	<b>568.141.924.945</b>	<b>135.726.399.825</b>	<b>135.726.399.825</b>

(i) Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng số 441.0048/2023/HĐTDHM-DN/PGBank.SG ký ngày 05/05/2023

Hạn mức tín dụng	200.000.000.000 VND
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay	Không quá 03 - 06 tháng theo từng kế ước nhận nợ
Lãi suất vay	Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời điểm và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.
Hình thức đảm bảo tiền vay	+ Bất động sản thuộc sở hữu đất số 98, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Thông qua Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sổ phát hành: BE 300577 số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT00420 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/10/2011, giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng là 90.263.000.000 VND. + Hàng tồn kho bình quân/luân chuyển của Công ty + Quyền đòi nợ từ các khoản phải thu của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)**

**(ii) Vay của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Bình Dương bao gồm:**

Số tiền được vay	Theo hợp đồng tín dụng số 157901.01140/2023/HĐTD ký ngày 26/4/2023; Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 18/4/2023.
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
Lãi suất vay	Được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
Hình thức đảm bảo tiền vay	Hợp đồng thế chấp số 0505/2021/HĐ ngày 05/05/2021 về Quyền sử dụng đất (thuê trả tiền 1 lần, thời hạn đến tháng 11/2055, diện tích 14.428m <sup>2</sup> ) và tài sản gắn liền tại bản đồ số 27, KCN VSIP II theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 163227 số vào sổ cấp GCN: CT00650 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 27/9/2010, cập nhật thay đổi/ biến động ngày 31/10/2013.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.19. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	151.993.450.000	(12.425.734.109)	(24.403.961.288)	115.163.754.603
Tăng trong năm	-	-	3.167.717.683	3.167.717.683
Lãi trong năm trước	-	-	3.167.717.683	3.167.717.683
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	151.993.450.000	(12.425.734.109)	(21.236.243.605)	118.331.472.286
Số dư tại 01/01/2023	151.993.450.000	(12.425.734.109)	(21.236.243.605)	118.331.472.286
Tăng trong năm	-	-	(8.951.107.257)	(8.951.107.257)
Lỗ trong năm nay	-	-	(8.951.107.257)	(8.951.107.257)
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư ngày tại 31/12/2023	151.993.450.000	(12.425.734.109)	(30.187.350.862)	109.380.365.029

**b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu**

Đối tượng	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty xây lắp và thương mại Petrolimex	8.005.611	52,67%	80.056.110.000	8.005.611	52,67%	80.056.110.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	7.193.734	47,33%	71.937.340.000	7.193.734	47,33%	71.937.340.000
<b>Tổng</b>	<b>15.199.345</b>	<b>100%</b>	<b>151.993.450.000</b>	<b>15.199.345</b>	<b>100%</b>	<b>151.993.450.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	151.993.450.000	151.993.450.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	151.993.450.000	151.993.450.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**d. Cổ phiếu**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.199.345	15.199.345
Cổ phiếu phổ thông	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu được mua lại	989.120	989.120
Cổ phiếu phổ thông	989.120	989.120
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.210.225	14.210.225
Cổ phiếu phổ thông	14.210.225	14.210.225
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**5.20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất**

**a. Tài sản thuê ngoài**

Tài sản thuê ngoài bao gồm cửa hàng xăng dầu Công ty thuê để kinh doanh xăng dầu. Công ty đã trả trước tiền thuê cửa hàng này theo thời gian có hiệu lực của Hợp đồng thuê đến năm 2024. Tại ngày 31/12/2023, giá trị còn lại chưa phân bổ của khoản trả trước tiền thuê là 150.000.000 VND (Tại ngày 31/12/2022 là 750.000.000 VND).

**b. Ngoại tệ các loại**

	<u>Ngày 31/12/2023</u>		<u>Ngày 01/01/2023</u>	
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>Tương đương (VND)</u>	<u>Nguyên tệ</u>	<u>Tương đương (VND)</u>
Đô la Mỹ (USD)	22.717,05	546.175.652	89.179,00	2.097.654.187
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	1.815,06	48.311.452	1.422,07	35.480.647
<b>Tổng</b>		<b>594.487.104</b>		<b>2.133.134.834</b>

**c. Tài sản nhận thế chấp**

Tại ngày 31/12/2023, Công ty đã giải thế chấp các tài sản để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của các bên nhận nợ với các thông tin như sau:

<b>Đối tượng</b>	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>	<b>Thông tin tài sản thế chấp</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>10.498.894.727</b>	<b>10.498.894.727</b>	
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á	9.538.272.918	9.538.272.918	- Quyền sử dụng đất số AB284120, thửa đất số 60, tờ bản đồ số 18 tại xã Phú Hữu, Huyện Nhơn Trạch. Diện tích sử dụng: 2.185 m <sup>2</sup> . - Bất động sản bao gồm nền nhà số F8, tại khu nhà ở Thới An 1, Phường Thới An, quận 12, Tp. Hồ Chí Minh. Diện tích: 140 m <sup>2</sup> .
Công ty TNHH Đông Á	960.621.809	960.621.809	Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 70131170142, hồ sơ gốc cấp số 1255/2003 ngày cấp 24/6/2003.
<b>Tổng</b>	<b>10.498.894.727</b>	<b>10.498.894.727</b>	

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

#### 6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>709.130.404.945</b>	<b>792.306.508.517</b>
Doanh thu bán hàng nội địa	205.880.096.627	201.177.849.981
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	501.179.303.288	588.947.758.809
Doanh thu cho thuê hoạt động và cung cấp dịch vụ khác	2.071.005.030	2.180.899.727
<b>b) Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>476.855.919</b>	<b>555.633.177</b>
<b>Doanh thu thuần (a) - (b)</b>	<b>708.653.549.026</b>	<b>791.750.875.340</b>

*Trong đó: Doanh thu bán hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)*

14.049.200.398

17.844.308.393

#### 6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng bán nội địa	175.599.620.960	181.500.278.603
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	460.000.868.441	514.890.934.883
Giá vốn cho thuê hoạt động và cung cấp dịch vụ khác	1.856.530.187	1.526.240.030
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	156.488.512	1.741.288.883
<b>Tổng</b>	<b>637.613.508.100</b>	<b>699.658.742.399</b>

*Mua hàng từ các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)*

26.648.078.185

38.994.670.255

#### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	121.983.067	162.179.759
Cổ tức, lợi nhuận được chia	590.801.000	528.326.400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.874.423.426	10.668.378.205
<b>Tổng</b>	<b>6.587.207.493</b>	<b>11.358.884.364</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	14.765.061.588	13.516.467.537
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	176.067.880	180.058.877
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.037.304.487	6.403.548.852
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh cuối năm	-	1.293.525.634
<b>Tổng</b>	<b>16.978.433.955</b>	<b>21.393.600.900</b>

**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>26.482.251.682</b>	<b>43.854.109.242</b>
Chi phí nhân viên	3.926.348.059	3.834.700.436
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	200.432.857	415.133.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.337.144.966	39.590.047.132
Chi phí bằng tiền khác	18.325.800	14.228.200
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>43.207.495.301</b>	<b>33.798.749.594</b>
Chi phí nhân viên quản lý	19.235.278.981	20.661.347.398
Chi phí vật liệu quản lý	-	4.534.602
Chi phí đồ dùng văn phòng	942.686.436	560.668.869
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ	2.714.527.747	2.929.327.101
Thuế phí và lệ phí	153.438.930	151.650.238
Chi phí dự phòng	11.468.087.389	(618.606.480)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.693.475.818	10.086.900.325
Chi phí bằng tiền khác	-	22.927.541
<b>Tổng</b>	<b>69.689.746.983</b>	<b>77.652.858.836</b>

*Trong đó: Chi phí bán hàng và chi phí quản lý là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)*

373.175.989

341.495.494

**6.6 Lợi nhuận khác**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Các khoản thu được từ phạt không thực hiện hợp đồng	114.000.000	53.963.960
Các khoản khác	3.753.534	211.507.626
<b>Tổng</b>	<b>117.753.534</b>	<b>265.471.586</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản bị phạt hợp đồng kinh tế	-	683.432.320
Các khoản khác	6.261.606	167.131.049
<b>Tổng</b>	<b>6.261.606</b>	<b>850.563.369</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>111.491.928</b>	<b>(585.091.783)</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### 6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	454.162.802
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	175.888.954
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>630.051.756</b>

### 6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21.666.666	21.696.347
<b>Tổng</b>	<b>21.666.666</b>	<b>21.696.347</b>

### 6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	334.744.656.193	394.631.985.180
Chi phí nhân công	31.021.365.069	34.114.863.692
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.368.897.437	10.090.225.229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.947.205.560	60.737.058.341
Chi phí khác bằng tiền	6.006.218.585	5.294.229.899
<b>Tổng</b>	<b>419.088.342.844</b>	<b>504.868.362.341</b>

### 6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.951.107.257)	3.167.717.683
Các khoản điều chỉnh	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ</b>	<b>(8.951.107.257)</b>	<b>3.167.717.683</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	14.210.225	14.210.225
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>(630)</b>	<b>223</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### 7. THÔNG TIN KHÁC

#### 7.1 Thông tin về các bên liên quan

##### a. Danh sách các bên liên quan:

Stt	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty cổ phần Tổng Công ty xây lắp và thương mại Petrolimex	Công ty mẹ
2	Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	Cùng tập đoàn
3	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Cùng tập đoàn
4	Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Cùng tập đoàn
5	Công ty Bảo hiểm PIJICO Gia Định	Cùng tập đoàn
6	Công ty Xăng Dầu Khu Vực III - TNHH Một Thành Viên	Cùng tập đoàn
7	Công ty Xăng dầu Long An	Cùng tập đoàn
8	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Cùng tập đoàn
9	Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Cùng tập đoàn
10	Công ty TNHH MTV xăng dầu Đồng Tháp	Cùng tập đoàn
11	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Thái Bình	Cùng tập đoàn
12	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Cùng tập đoàn
13	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sông Bé	Cùng tập đoàn
14	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V	Cùng tập đoàn
15	Xí nghiệp Bán lẻ Xăng Dầu - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực 1	Cùng tập đoàn
16	Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	Cùng tập đoàn
17	Công ty Xăng Dầu Thanh Hóa	Cùng tập đoàn
18	Chi nhánh Xăng Dầu Vĩnh Phúc	Cùng tập đoàn
19	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Cùng tập đoàn
20	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Cùng tập đoàn
21	Công ty Xăng dầu Cà Mau	Cùng tập đoàn
22	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cùng tập đoàn
23	Công ty Xăng dầu B12	Cùng tập đoàn
24	Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam	Cùng tập đoàn
25	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Cùng tập đoàn
26	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bến Tre	Cùng tập đoàn
27	Công ty Cổ phần Xây lắp I – Petrolimex	Cùng tập đoàn
28	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	Cùng tập đoàn
29	Chi nhánh Công ty Cổ phần TVXD Petrolimex	Cùng tập đoàn
30	Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	Cùng tập đoàn
31	Công ty Cổ phần Xây Lắp III - Petrolimex	Cùng tập đoàn
32	Công ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình	Cùng tập đoàn
33	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Cùng tập đoàn
34	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Cùng tập đoàn
35	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cùng tập đoàn
36	Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình - Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Cùng tập đoàn
37	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Cùng tập đoàn
38	Công ty Xăng Dầu Quảng Bình	Cùng tập đoàn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### 7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Stt	Bên liên quan	Mối quan hệ
39	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Cùng tập đoàn
40	Công ty TNHH MTV xăng dầu Trà Vinh	Cùng tập đoàn
41	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Cùng tập đoàn
42	Công ty TNHH Xăng Dầu Bắc Thái	Cùng tập đoàn
43	Chi nhánh xăng dầu Hải Dương	Cùng tập đoàn
44	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Cùng tập đoàn
45	Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam	Cùng tập đoàn
46	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Cùng tập đoàn
47	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	Cùng tập đoàn
48	Xí nghiệp xăng dầu K131	Cùng tập đoàn
49	Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên	Cùng tập đoàn
50	Công ty Cổ phần Xây Lắp III - Petrolimex	Cùng tập đoàn
51	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	Cùng tập đoàn
52	Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long	Cùng tập đoàn
53	Chi nhánh Xăng Dầu Kon Tum	Cùng tập đoàn
54	Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận	Cùng tập đoàn
55	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Cùng tập đoàn
56	Công ty Xăng Dầu Hà Giang	Cùng tập đoàn
57	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu khu vực I	Cùng tập đoàn
58	Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	Cùng tập đoàn
59	Công ty Xăng dầu Bình Định	Cùng tập đoàn
60	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Yên Bái	Cùng tập đoàn
61	Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên	Cùng tập đoàn
62	Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	Cùng tập đoàn
63	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu	Cùng tập đoàn
64	Công ty Xăng Dầu Quảng Trị	Cùng tập đoàn
65	Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	Cùng tập đoàn
66	Chi nhánh Xăng Dầu Sơn La	Cùng tập đoàn
67	Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	Cùng tập đoàn
68	Chi nhánh Xăng Dầu Đắk Nông	Cùng tập đoàn
69	Chi nhánh Xăng Dầu Bình Thuận	Cùng tập đoàn
70	Chi nhánh Xăng Dầu Hòa Bình	Cùng tập đoàn
71	Xí nghiệp Xăng dầu K133 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình	Cùng tập đoàn
72	Công ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ - Chi nhánh Sóc Trăng	Cùng tập đoàn
73	Chi nhánh Xăng dầu Hậu Giang	Cùng tập đoàn
74	Công Ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Cùng tập đoàn
75	Chi nhánh Xăng dầu Bắc Kan	Cùng tập đoàn
76	Công Ty Cổ phần Vận Tải Hóa Dầu VP	Cùng tập đoàn
77	Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex	Cùng tập đoàn
78	Các cá nhân quản lý (Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc) và người thân cận của các cá nhân này.	Ảnh hưởng đáng kể

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**b. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**

**b1. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng Quản trị**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Ông Trần Đình Tuyết	Nguyên Chủ tịch HĐQT	-	510.604.014
Ông Trần Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT	523.302.000	211.686.298
Ông Trần Minh Huỳnh	Thành viên HĐQT	95.040.000	76.560.000
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT	95.040.000	71.940.000
Nguyễn Đức Huấn	Thành viên HĐQT độc lập	56.100.000	-
<b>Tổng</b>		<b>769.482.000</b>	<b>870.790.312</b>

**b2. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban kiểm soát**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Bà Lê Thúy Đào	Trưởng BKS chuyên trách	347.910.000	476.604.000
Bà Trần Thị Lan	Thành viên BKS	57.600.000	56.004.000
Bà Trần Thị Hương	Thành viên BKS	57.600.000	53.204.000
<b>Tổng</b>		<b>463.110.000</b>	<b>585.812.000</b>

**b3. Lương và các lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Ông Huỳnh Đức Thông	Tổng Giám đốc	488.334.000	640.816.000
Ông Vũ Văn Cung	Phó Tổng Giám đốc	167.910.000	229.404.000
Ông Văn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	376.983.000	504.008.000
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	339.261.000	458.744.000
Bà Ngô Bích Hạnh	Người phụ trách quản trị	350.840.710	357.564.690
Ông Nguyễn Minh Quang	Kế toán trưởng	337.910.000	422.004.000
<b>Tổng</b>		<b>2.061.238.710</b>	<b>2.612.540.690</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**c. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Giao dịch mua</b>		<b>27.021.254.174</b>	<b>39.336.165.749</b>
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	Mua phí bảo hiểm	291.288.941	302.495.494
Chi nhánh Xăng Dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu khu vực II TNHH Một Thành Viên	Mua hàng hóa	26.648.078.185	38.994.670.255
Công ty Bảo hiểm PIJICO Gia Định	Mua phí bảo hiểm	81.887.048	39.000.000
<b>Giao dịch bán</b>		<b>14.049.200.398</b>	<b>17.844.308.393</b>
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Thiết Bị Xăng Dầu Petrolimex	Bán hàng hóa	65.320.000	-
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Bán hàng hóa	-	1.506.273
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu khu vực III - TNHH MTV	Bán hàng hóa	296.718.150	342.472.605
Công ty Xăng dầu Long An	Bán hàng hóa	494.261.600	166.300.200
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Bán hàng hóa	83.019.100	175.805.500
Công ty TNHH MTV xăng dầu Đồng Tháp	Bán hàng hóa	48.579.200	92.578.700
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Thái Bình	Bán hàng hóa	366.921.860	264.703.300
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Bán hàng hóa	185.256.000	359.352.900
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sông Bé	Bán hàng hóa	493.554.400	449.066.700
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V	Bán hàng hóa	136.364.000	176.491.100
Xí nghiệp Bán lẻ Xăng Dầu - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực 1	Bán hàng hóa	128.252.856	110.406.739
Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	Bán hàng hóa	299.375.000	184.288.800
Công ty Xăng Dầu Thanh Hóa	Bán hàng hóa	632.288.000	208.782.000
Chi nhánh Xăng Dầu Vĩnh Phúc	Bán hàng hóa	163.448.000	135.602.600

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### 7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Bán hàng hóa	166.227.000	294.242.200
Công ty Xăng dầu Cà Mau	Bán hàng hóa	371.667.600	415.876.200
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Bán hàng hóa	253.579.200	266.741.800
Công ty Xăng dầu B12	Bán hàng hóa	59.448.000	254.618.300
Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam	Bán hàng hóa	-	67.291.500
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Bán hàng hóa	2.906.334.700	3.414.497.395
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bến Tre	Bán hàng hóa	317.338.800	469.212.300
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	Bán hàng hóa	64.951.800	100.308.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần TVXD Petrolimex	Bán hàng hóa	16.596.576	-
Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	Bán hàng hóa	59.400.200	87.667.660
Công ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình	Bán hàng hóa	99.369.000	235.674.400
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bán hàng hóa	545.834.116	644.974.192
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Bán hàng hóa	69.756.800	135.694.500
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình - Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Bán hàng hóa	10.763.000	48.202.300
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Bán hàng hóa	9.293.000	203.107.300
Công ty Xăng Dầu Quảng Bình	Bán hàng hóa	117.484.000	421.878.300
Công ty Xăng dầu Nghệ An	Bán hàng hóa	802.029.990	1.079.932.934
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Bán hàng hóa	106.101.000	135.179.500
Công ty Xăng dầu Điện Biên	Bán hàng hóa	127.980.350	217.275.400
Công ty TNHH Xăng Dầu Bắc Thái	Bán hàng hóa	141.958.500	16.856.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2023 VND</u>	<u>Năm 2022 VND</u>
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Bán hàng hóa	332.544.000	382.200.400
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	Bán hàng hóa	93.058.000	172.885.700
Xí nghiệp xăng dầu K131	Bán hàng hóa	53.810.900	21.381.000
Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên	Bán hàng hóa	195.221.000	168.604.300
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	Bán hàng hóa	140.910.000	301.250.000
Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long	Bán hàng hóa	1.012.633.700	655.501.400
Chi nhánh Xăng Dầu Kon Tum	Bán hàng hóa	-	29.406.800
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận	Bán hàng hóa	61.530.000	123.942.300
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Bán hàng hóa	79.341.000	25.816.400
Công ty Xăng Dầu Hà Giang	Bán hàng hóa	120.187.000	71.485.700
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu khu vực I	Bán hàng hóa	168.187.000	281.020.400
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	Bán hàng hóa	49.947.800	281.746.600
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Yên Bái	Bán hàng hóa	172.541.000	130.584.000
Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên	Bán hàng hóa	142.501.000	148.687.300
Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	Bán hàng hóa	13.847.000	33.522.600
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu	Bán hàng hóa	123.986.000	50.121.000
Công ty Xăng Dầu Quảng Trị	Bán hàng hóa	41.255.100	149.955.100
Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	Bán hàng hóa	239.045.000	133.712.300
Chi nhánh Xăng Dầu Sơn La	Bán hàng hóa	217.685.600	329.086.820
Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	Bán hàng hóa	51.808.700	180.095.300
Chi Nhánh Xăng Dầu Đắk Nông	Bán hàng hóa	36.477.000	60.904.000
Chi nhánh Xăng Dầu Bình Thuận	Bán hàng hóa	47.815.900	84.932.100
Chi nhánh Xăng Dầu Hòa Bình	Bán hàng hóa	148.412.000	-
Xí nghiệp Xăng dầu K133 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình	Bán hàng hóa	248.890.000	211.912.600
Công ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ - Chi nhánh Sóc Trăng	Bán hàng hóa	-	142.391.800
Chi nhánh Xăng dầu Hậu Giang	Bán hàng hóa	66.970.000	136.309.800
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Bán hàng hóa	500.062.100	420.904.800
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Kan	Bán hàng hóa	-	-
Công ty Cổ phần Vận Tải Hóa Dầu VP	Bán hàng hóa	-	353.250.000
Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex	Bán hàng hóa	-	1.092.100.600

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### 7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

#### d. Số dư phải thu và phải trả các bên liên quan

Bên liên quan	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>2.995.357.860</b>	<b>3.244.872.257</b>
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Thiết Bị Xăng Dầu Petrolimex	8.096.000	-
Công ty Xăng dầu khu vực III - TNHH MTV	80.493.572	32.936.182
Công ty Xăng dầu Long An	151.730.006	51.922.745
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	32.856.476	53.269.821
Công ty xăng dầu Đồng Tháp (TNHH 01 TV)	4.179.470	11.522.335
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	25.201.765	20.053.354
Công ty xăng dầu Sông Bé- TNHH MTV	11.747.938	4.081.155
Công ty xăng dầu khu vực V - TNHH Một thành viên	-	36.980.574
Xí nghiệp Bán lẻ Xăng Dầu - Công ty Xăng dầu Khu vực 1 - Công ty TNHH MTV	34.561.877	653.816
Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	7.398.567	79.157.794
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	126.662.679	20.364.267
Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc	15.398.592	603.131
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	198.211.644	33.511.400
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	117.390.859	89.943.058
Công ty Xăng dầu B12	26.532.000	6.192.156
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	563.251.162	123.222.946
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre	44.715.087	100.761.608
Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	81.876.113	11.875.456
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	8.193.284	8.193.284
Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	2.636.364	14.767.997
Công ty Cổ phần Xây Lấp III - Petrolimex	-	-
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	-	2.558.777
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	97.426.688	125.854.332
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	8.322.232	11.773.473
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	-	-
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình - Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	-	49.001.423
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	92.814.192	233.000.784
Công ty Xăng Dầu Quảng Bình	279.268.815	251.469.651
Công ty Xăng dầu Nghệ An	31.599.685	252.954.938
Công ty TNHH MTV xăng dầu Trà Vinh	360.014	871.313



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### 7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Xăng dầu Điện Biên	-	32.877.550
Công ty TNHH Xăng dầu Bắc Thái	203.894.839	48.843.393
Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương	-	7.969.287
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	-	60.451.470
Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam	-	10.164.413
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	52.410.904	52.438.035
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	24.671.544	44.200.630
Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên	23.955.611	37.330.949
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH MTV	-	129.278.332
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	144.962.047	158.875.107
Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận	-	-
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	10.325.708	4.734.794
Công ty Xăng Dầu khu vực I - Công ty TNHH MTV	6.669.743	-
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	-	3.825.027
Công ty Xăng Dầu Yên Bái - TNHH MTV	27.723.801	5.381.591
Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên	31.276.488	-
Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	-	542.661
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu	6.994.945	11.498.436
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	116.736.642	162.117.252
Chi nhánh Xăng Dầu Sơn La	-	18.665.788
Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	-	169.380.870
Chi nhánh Xăng Dầu Đắk Nông	-	161.391
Chi nhánh Xăng Dầu Bình Thuận	40.934.578	-
Chi nhánh Xăng Dầu Hòa Bình	-	8.963.251
Xí nghiệp Xăng dầu K133 - Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình- Công ty TNHH MTV	5.624.628	51.967.226
Cty Xăng Dầu Tây Nam Bộ - CN Sóc Trăng	279.828	-
Công ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ - Chi nhánh Hậu Giang	-	38.627.424
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	247.971.473	170.504.610
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa Dầu VP	-	388.575.000
<b>Phải trả cho người bán</b>	<b>324.828.391</b>	<b>1.317.536.000</b>
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	21.374.391	-
Chi nhánh Xăng Dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu khu vực II TNHH Một Thành Viên	303.454.000	1.317.536.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- B

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài ch

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.2 Báo cáo bộ phận****a. Báo cáo bộ phận chính yếu****Kết quả kinh doanh bộ phận hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023***Đơn vị tính: VND*

	Kinh doanh chế biến nông sản	Kinh doanh thương mại xăng dầu và cao su và khác	Kinh doanh và sản xuất sơn	Loại trừ giao dịch do hợp nhất	Tổng
<b>DOANH THU</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	607.869.024.031	28.615.800.292	72.168.724.703	-	708.653.549.02
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	59.779.000	(59.779.000)	
<b>Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>607.869.024.031</b>	<b>28.615.800.292</b>	<b>72.228.503.703</b>	<b>(59.779.000)</b>	<b>708.653.549.02</b>
Giá vốn hàng bán	553.909.662.846	27.357.932.373	56.345.912.881	-	637.613.508.10
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận</b>	<b>53.959.361.185</b>	<b>1.257.867.919</b>	<b>15.882.590.822</b>	<b>(59.779.000)</b>	<b>71.040.040.92</b>
Chi phí bán hàng của bộ phận	20.972.225.288	1.320.397.469	4.189.628.925	-	26.482.251.68
Chi phí quản lý doanh nghiệp của bộ phận	4.855.280.208	629.737.328	13.079.575.078	-	18.564.592.61
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận</b>	<b>28.131.855.689</b>	<b>(692.266.878)</b>	<b>(1.386.613.181)</b>	<b>(59.779.000)</b>	<b>25.993.196.63</b>
Chi phí thuần không liên quan đến hoạt động kinh doanh của bộ phận					35.034.129.14
Lợi nhuận khác					111.491.92
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>					<b>(8.929.440.591)</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					21.666.66
<b>Lợi nhuận trong năm</b>					<b>(8.951.107.257)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- B

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)****a. Báo cáo bộ phận chính yếu (Tiếp theo)****Kết quả kinh doanh bộ phận hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**

	Kinh doanh chế biến nông sản	Kinh doanh thương mại xăng dầu và cao su và khác	Kinh doanh và sản xuất sơn	Loại trừ giao dịch do hợp nhất	Tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	602.601.084.485	74.410.583.536	114.739.207.319	-	791.750.875.340
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	240.640.184	-	-	(240.640.184)	
<b>Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>602.841.724.669</b>	<b>74.410.583.536</b>	<b>114.739.207.319</b>	<b>(240.640.184)</b>	<b>791.750.875.340</b>
Giá vốn hàng bán	543.924.384.201	69.256.740.282	86.477.617.916	-	699.658.742.399
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận</b>	<b>58.917.340.468</b>	<b>5.153.843.254</b>	<b>28.261.589.403</b>	<b>(240.640.184)</b>	<b>92.092.132.948</b>
Chi phí bán hàng của bộ phận	28.687.537.134	2.922.166.985	5.968.776.452	-	37.578.480.571
Chi phí quản lý doanh nghiệp của bộ phận	4.478.487.774	93.093.042	16.085.413.563	-	20.656.994.359
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận</b>	<b>25.751.315.560</b>	<b>2.138.583.227</b>	<b>6.207.399.388</b>	<b>(240.640.184)</b>	<b>33.856.657.911</b>
Chi phí thuần không liên quan đến hoạt động kinh doanh của bộ phận					29.452.100.400
Lợi nhuận khác					(585.091.780)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					3.819.465.731
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					630.051.700
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					21.696.300
<b>Lợi nhuận trong năm</b>					<b>3.167.717.631</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09 – DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)****a. Báo cáo bộ phận chính yếu (Tiếp theo)***Tài sản và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2023*

	Kinh doanh chế biến nông sản	Kinh doanh thương mại xăng dầu và cao su và khác	Kinh doanh và sản xuất sơn	Loại trừ giao dịch do hợp nhất	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>					
Tài sản cố định	17.276.183.887	-	45.200.131.178	-	62.476.315.065
Các khoản phải thu	42.038.931.682	138.574.630	11.125.321.910	-	53.302.828.222
Hàng tồn kho	70.431.615.001	406.120.055	29.756.262.760	-	100.593.997.816
Tài sản không thể phân bổ					69.555.922.339
<b>Tổng tài sản</b>					<b>285.929.063.442</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>					
Các khoản phải trả	2.884.404.393	303.454.000	8.983.500.660	-	12.171.359.053
Phải trả tiền vay	131.568.057.147	-	22.953.489.654	-	154.521.546.801
Nợ phải trả không phân bổ					9.855.792.559
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>176.548.698.413</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)***Tài sản và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2023*

	Kinh doanh chế biến nông sản	Kinh doanh thương mại xăng dầu và cao su và khác	Kinh doanh và sản xuất sơn	Loại trừ giao dịch do hợp nhất	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>					
Tài sản cố định	20.102.829.980	-	50.554.575.953	-	70.657.405.933
Các khoản phải thu	40.259.982.470	62.915.941	17.155.044.984	-	57.477.943.395
Hàng tồn kho	48.634.480.652	991.828.785	37.334.334.384	-	86.960.643.821
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	57.353.752.535
<b>Tổng tài sản</b>					<b>272.449.745.684</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>					
Các khoản phải trả	2.078.586.577	1.382.297.735	11.049.211.483	-	14.510.095.795
Phải trả tiền vay	-	-	-	-	139.608.177.603
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>154.118.273.398</b>

**b. Báo cáo bộ phận thứ yếu***Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023*

	Thị trường xuất khẩu	Thị trường nội địa	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	501.179.303.288	207.474.245.738	708.653.549.026

*Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022*

	Thị trường xuất khẩu	Thị trường nội địa	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	588.947.758.809	202.803.116.531	791.750.875.340

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024*

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Trưởng Giám đốc**



**Trịnh Thị Phương Linh**

**Trần Thị Mỹ Trang**

**Huỳnh Đức Thông**

